

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG
Địa chỉ: Sân Bay Quốc Tế Đà Nẵng
Tel: 0236-3 614275 Fax: 0236-3 826133

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý III năm 2026

Mẫu số B 01 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27
tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2026	Tại ngày 01/01/2026
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		82,960,073,709	54,108,311,371
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	17,852,747,074	22,839,774,371
1. Tiền	111	V.01	17,852,747,074	12,757,319,576
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01		10,082,454,795
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		31,141,446,575	5,101,301,369
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.02	31,141,446,575	5,101,301,369
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26,964,340,117	18,990,431,218
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	28,475,236,108	21,222,309,668
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		50,000,002	87,506,008
4. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.04	994,333,770	235,845,305
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.05	(2,555,229,763)	(2,555,229,763)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	5,464,834,528	5,266,782,701
1. Hàng tồn kho	141		5,464,834,528	5,266,782,701
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		1,536,705,415	1,910,021,712
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.07	1,536,705,415	765,085,487
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	V.08		1,049,991,026
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.08		94,945,199
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		52,669,881,197	57,715,125,992
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		310,651,800	200,000,000
1. Phải thu dài hạn khác	215		310,651,800	200,000,000
II. Tài sản cố định	220		45,732,905,725	48,147,312,109
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	44,994,641,914	47,359,798,291
- Nguyên giá	222		172,935,785,928	172,822,224,901
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(127,941,144,014)	(125,462,426,610)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	738,263,811	787,513,818
- Nguyên giá	228		1,223,083,100	1,223,083,100
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(484,819,289)	(435,569,282)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250		1,064,814,814	2,253,005,298
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		1,064,814,814	2,253,005,298
IV. Tài sản dài hạn khác	270		5,561,508,858	7,114,808,585
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.07	5,561,508,858	7,114,808,585
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		135,629,954,906	111,823,437,363
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		84,904,287,338	70,003,986,357
I. Nợ ngắn hạn	310		72,177,912,338	64,962,486,357

NGUYỄN THỊ MINH HUYỀN

Digitally signed by NGUYỄN THỊ MINH HUYỀN
DN: C=VN, S=ĐÀ NẴNG, L=HẢI CHÂU, O=CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG, OU=CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
Hàng không sân bay Đà Nẵng, F=KẾ TOÁN TRƯỞNG, CN=NGUYỄN THỊ MINH HUYỀN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CMND 201090361
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.21 14:19:07
Foxit Reader Version: 9.4.1

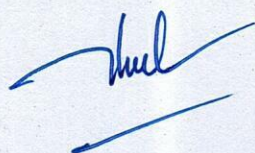
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2026	Tại ngày 01/01/2026
1	2	3	4	5
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	13,639,972,632	26,672,638,271
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	8,332,994,934	2,871,392,986
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước ngắn hạn	314	V.13	2,716,153,755	1,366,404,742
5. Phải trả người lao động	315		26,244,248,923	15,462,805,809
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.14	2,955,176,506	181,823,585
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.15	3,146,232,233	2,732,300,971
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.16	13,522,301,673	14,282,178,506
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.18a	1,599,250,000	1,269,986,135
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.19	21,581,682	122,955,352
II. Nợ dài hạn	330		12,726,375,000	5,041,500,000
1. Phải trả dài hạn khác	338	V.17	3,770,625,000	3,640,000,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.18b	8,955,750,000	1,401,500,000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		50,725,667,568	41,819,451,006
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.20	42,676,830,000	42,676,830,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		42,676,830,000	42,676,830,000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		803,208,113	803,208,113
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.21	7,245,629,455	(1,660,587,107)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(1,660,587,107)	(9,073,764,653)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		8,906,216,562	7,413,177,546
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		135,629,954,906	111,823,437,363

Đà Nẵng ngày 20 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



PHẠM THỊ THƯƠNG



Nguyễn Thị Minh Huyền




Trần Thanh Nghĩa

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG
Địa chỉ: Sân Bay Quốc Tế Đà Nẵng
Tel: 0236-3 614275 Fax: 0236-3 826133

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý III năm 2026

Mẫu số B 02 - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III/2026	Quý III/2025	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.22	91,208,747,884	67,852,016,439	220,943,798,455	171,223,258,813
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.23	382,788,000	765,500,293	927,238,398	2,286,813,768
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.24	90,825,959,884	67,086,516,146	220,016,560,057	168,936,445,045
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.25	73,028,066,019	56,876,121,815	177,779,150,822	140,003,514,199
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		17,797,893,865	10,210,394,331	42,237,409,235	28,932,930,846
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.26	107,022,633	66,356,093	580,450,302	259,275,641
8. Chi phí tài chính	23	VI.27	435,484,606	134,094,073	1,163,759,129	448,277,348
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		225,963,949	59,094,073	693,911,963	185,777,348
9. Chi phí bán hàng	25		3,107,986,591	2,558,357,274	8,144,713,529	6,340,243,936
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		8,126,091,904	5,302,687,806	20,123,319,458	14,532,224,716
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		6,235,353,397	2,281,611,271	13,386,067,421	7,871,460,486
12. Thu nhập khác	31	VI.28	214,296,946	31,061,011	406,541,175	89,224,693
13. Chi phí khác	32	VI.29	246,051,557	255,197,487	954,257,798	564,517,547
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(31,754,611)	(224,136,476)	(547,716,623)	(475,292,854)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6,203,598,786	2,057,474,795	12,838,350,798	7,396,167,632
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1,125,829,570	79,469,300	2,335,824,720	322,558,979
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		5,077,769,216	1,978,005,495	10,502,526,078	7,073,608,653
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.31	1,033	416	2,087	1421
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP

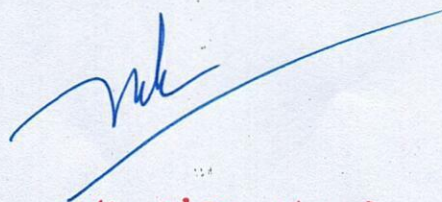
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đà Nẵng ngày 20 tháng 10 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



PHẠM THỊ THƯƠNG



Nguyễn Thị Minh Huyền



Trần Thanh Nghĩa

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân Bay Quốc Tế Đà Nẵng

Tel: 0236-3 614275 Fax: 0236-3 826133

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý III năm 2026

Mẫu số B03a-DN

Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Tại ngày 30/9/2026	Tại ngày 30/9/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	12,838,350,798	7,396,167,632
2. Điều chỉnh cho các khoản		6,929,201,029	4,668,955,364
- Khấu hao tài sản cố định	02	6,904,213,370	4,681,935,794
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(35,290,660)	(80,094,300)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(633,633,644)	(118,663,478)
- Chi phí lãi vay	06	693,911,963	185,777,348
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	8	19,767,551,827	12,065,122,996
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(5,915,353,497)	(18,042,255,310)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(198,051,827)	(484,978,507)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	16,804,356,791	19,788,366,904
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	781,679,799	717,913,091
- Tiền lãi vay đã trả	13	(643,644,195)	(187,915,748)
- Thuế TNDN đã nộp	14	(1,785,224,616)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	7,027,397	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(101,373,670)	(229,173,477)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	28,716,968,009	13,627,079,949
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(16,191,641,549)	(929,688,358)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	123,514,814	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(42,000,000,000)	(15,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	16,000,000,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	469,974,022	11,400,465
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(41,598,152,713)	(15,918,287,893)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	10,000,000,000	560,994,058
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2,116,486,135)	(928,310,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	7,883,513,865	(367,315,942)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(4,997,670,839)	(2,658,523,886)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	22,839,774,371	16,757,696,773
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	10,643,542	63,711,603
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	17,852,747,074	14,162,884,490

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đà Nẵng ngày 20 tháng 10 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

PHẠM THỊ THƯƠNG

Nguyễn Thị Minh Huyền

Trần Thanh Nghĩa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Thông tin khái quát :

- Công ty cổ phần dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng là đơn vị cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước từ 05/04/2006.
- Từ ngày 9/9/2009, Công ty đăng ký lưu ký và giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UpCom với mã chứng khoán MAS .
- Từ ngày 15/7/2014, Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 350/QĐ-SGDHN của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 30/6/2014 .
- Vốn điều lệ : 42.676.830.000 đồng

2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ, thương mại, vận chuyển

3. Ngành nghề kinh doanh: - Chế biến suất ăn, kinh doanh ăn uống, hàng mỹ nghệ .

- Kinh doanh vận tải hành khách bằng Taxi, ô tô
- Khai thác dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không
- Kinh doanh quảng cáo, đại lý bán vé MB
- Nuôi trồng thủy sản

4. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Các đơn vị trực thuộc:
 - + Xí nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn
 - + Xí nghiệp thương mại và dịch vụ ăn uống
 - + Chi nhánh Nha Trang – CTCP Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng
 - + Chi nhánh Phú Bài CTCP Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng
 - + Chi nhánh CTCP Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng Trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp Đào tạo lái xe Ô tô – Mô tô Masco (dưới đây gọi tắt là "Trung tâm đào tạo lái xe Đà Nẵng")
 - + Chi nhánh CTCP Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng - Trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp Đào tạo lái xe Ô tô – Mô tô Masco Thừa Thiên Huế (dưới đây gọi tắt là "Trung tâm đào tạo lái xe Huế")

5. Số lượng lao động tại thời điểm 30/06/2026: 446 người

Báo cáo tài chính này là tổng hợp số liệu của tất cả các đơn vị trực thuộc toàn Công ty.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Ban giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập báo cáo tài chính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ :

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá trung bình (mua vào, bán ra) của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4. Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

6. Các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết, liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 và thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 07/04/2022 của Bộ Tài chính.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính.

Tài sản cố định trích khấu hao theo nguyên tắc tài sản cố định tăng (giảm) tháng này thì được trích (hoặc thôi trích) khấu hao từ tháng sau.

Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với một số tài sản cố định là phương tiện vận tải (xe Taxi..)

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 10

8. Tài sản cố định vô hình:

- **Quyền sử dụng đất:** Công ty có quyền sử dụng đất của trụ sở Công ty là đất được chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp và quyền sử dụng đất không thời hạn. Công ty không thực hiện khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

- **Các tài sản cố định vô hình khác:**

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	4 - 5

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

Công ty có 2 Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-mô tô hoạt động theo hình thức Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng giữa Công ty với các cá nhân góp vốn hợp tác kinh doanh để cùng thực hiện hoạt động đào tạo nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được kiểm soát hoàn toàn bởi MASCO.

Tại 2 Trung tâm dạy nghề có bộ máy kế toán riêng theo dõi và hạch toán đầy đủ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hạch toán lãi lỗ tách bạch với hoạt động kinh doanh khác của Công ty.

Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia lợi nhuận sau thuế từ hoạt động đào tạo nói trên sau khi kết thúc niên độ kế toán năm.

10. Chi phí chờ phân bổ:

Chi phí chờ phân bổ được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn. Chi phí chờ phân bổ dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước:

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

13. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

14. Vốn chủ sở hữu:

Vốn cổ phần ưu đãi

Cổ phiếu mua lại

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận như là một thay đổi trong vốn chủ sở hữu. Các cổ phần mua lại được phân loại là các cổ phiếu mua lại chính mình và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Cổ tức

Các cổ tức trả cho các cổ phiếu ưu đãi phải hoàn trả được ghi nhận là một khoản nợ phải trả trên cơ sở dồn tích. Các cổ tức khác được ghi nhận là khoản phải trả cổ tức trong kỳ cổ tức được công bố.

15. Phân phối lợi nhuận thuần :

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế. Mức thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành được xác định như sau:

Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận thu được, bắt đầu thực hiện từ 1/1/2016.

• Đối với hoạt động đào tạo tại hai Trung tâm đào tạo lái xe: mức thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động theo điểm b Khoản 2 Điều 19 Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025 của Chính phủ;

• Các hoạt động còn lại của Công ty áp dụng mức thuế suất 20%.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng:

* Thuế giá trị gia tăng :

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Đào tạo dạy nghề lái xe: Không chịu thuế GTGT;
- Cung cấp suất ăn cho hãng hàng không nước ngoài: 0%;
- Kinh doanh thương mại: 5% - 10%;
- Dịch vụ hàng không: 10%

(Áp dụng mức thuế suất 8% đối với hoạt động kinh doanh thương mại và dịch vụ hàng không từ ngày 01/07/2025 đến ngày 31/12/2026 theo Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025 của Chính phủ);

* Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

19. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

V. Những thông tin bổ sung

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	590,576,793	900,502,374
+ VND	551,205,622	861,489,177
+ USD	39,371,171	39,013,197
Nguyên tệ	1,497.80	1,497.80

- Tiền gửi ngân hàng	17,262,170,281	11,856,817,202
+ VND	14,869,155,346	11,304,521,467
+ Ngân hàng ngoại thương	13,178,020,370	8,845,303,514
+ Ngân hàng công thương	1,638,622,001	1,927,926,428
+ Tiền gửi ngân hàng khác	52,512,975	531,291,525
+ USD	2,393,014,935	552,295,735
+ Ngân hàng ngoại thương - Đà Nẵng	1,772,581,973	512,601,326
+ NH Công thương VN-CN Đà Nẵng, PGD Hải Châu	620,432,962	39,694,409
<i>Nguyên tệ</i>	<i>91 837.04</i>	<i>21 179.42</i>
- Các khoản tương đương tiền (là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	-	10,082,454,795
+ Ngân hàng ngoại thương - Đà Nẵng		10,082,454,795
+ NH Công thương VN-CN Đà Nẵng, PGD Hải Châu		
Cộng	17,852,747,074	22,839,774,371

02- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền gửi có kỳ hạn	31,141,446,575	5,101,301,369
+ Ngân hàng ngoại thương - Đà Nẵng		4,092,054,794
+ NH Công thương VN-CN Đà Nẵng	19,127,446,575	1,009,246,575
+ Ngân hàng quốc dân (NCB)	10,000,000,000	
+ Ngân hàng Nam Á (Huế)	2,014,000,000	
Cộng	31,141,446,575	5,101,301,369

03- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn (chiếm 10% trở lên/tổng phải thu khách hàng)	12,603,240,423	9,442,685,656
- STARLUX Airlines Co., Ltd	1,345,502,427	406,317,993
- Công ty CP Hàng Không Đông Dương (* Nợ khó đòi đã trích dự phòng)	1,481,124,999	1,481,124,999
- Hãng Hàng không Vietjet Air	8,462,264,074	1,859,703,528
- Công Ty Cổ Phần Hàng Không Tre Việt	442,993,339	676,122,163
- KOREAN AIRLINES CO., LTD		3,006,928,473
- Các học viên học lái xe ô tô tại 2 Trung tâm dạy lái xe	871,355,584	2,012,488,500
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	8,587,664,503	10,326,162,272
- Công ty Cổ Phần Hàng Không Pacific Airlines	498,741,264	516,281,264
- CTy TNHH MTV Suất ăn hàng không Việt Nam (VACS)	69,188,000	10,507,000
- Công ty TNHH MTV dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam (Viags)		
- Tổng Công Ty Hàng Không Việt Nam - CTCP	7,884,856,280	9,677,315,288
- Chi Nhánh Công Ty TNHH MTV Kỹ Thuật Máy Bay Tại Thành Phố Đà Nẵng	2,079,459	
- Cty cổ phần dịch vụ Hàng không sân bay Việt Nam	132,799,500	122,058,720
c) Phải thu của khách hàng ngắn hạn khác	7,284,331,182	1,453,461,740
Cộng	28,475,236,108	21,222,309,668

04 - Trả trước cho người bán	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công Ty TNHH MTV Viễn Thông Châu Ngọc Long		48,429,710
Công ty TNHH Xây lắp Điện Lê Tiên		-
Hộ kinh doanh Nhà may Tài		-
Công ty TNHH Chung Ngọc Lối		
Các đối tượng khác	50,000,002	39,076,298
Tổng cộng	50,000,002	87,506,008

05- Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	994,333,770		235,845,305	
Tạm ứng	576,193,085	-	100,257,305	-
- Mai Xuân Đạt (*)	350,736,900		-	
- Phan Ngọc Đông	5,000,000		12,000,000	
- Nguyễn Chí Linh	-		14,000,000	
- Trương Văn Đức	-		13,000,000	
- Hoàng Quốc Thái	10,000,000		10,000,000	
- Trần Đăng Phúc Lộc	10,000,000		13,000,000	
- Đối tượng khác	200,456,185		38,257,305	
Ký quỹ, ký cược	53,920,000		125,920,000	
Phải thu khác	364,220,685		9,668,000	
- Phòng Cảnh sát Thành phố Huế			-	
- Đối tượng khác	364,220,685		9,668,000	
Dài hạn	310,651,800		200,000,000	
Ký quỹ, ký cược dài hạn	310,651,800		200,000,000	
Cộng	1,304,985,570	-	435,845,305	-

06 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Công ty cổ phần Hàng không Đông Dương	1,481,124,999	1,481,124,999	1,481,124,999	1,481,124,999
- Học viên bộ đội tại TTDN Đà Nẵng	575,363,500	575,363,500	575,363,500	575,363,500
- Công ty Cổ Phần Hàng Không Jetstar Pacific	498,741,264	498,741,264	498,741,264	498,741,264
Cộng	2,555,229,763	2,555,229,763	2,555,229,763	2,555,229,763

* Khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi đối với Công ty CP Hàng không Đông Dương được trích lập 100% theo công văn số 320/CV-DVĐN ngày 06/11/2009 của Công ty gửi Cục hàng không Việt Nam. Theo đó Công ty CP Hàng không Đông Dương đã ngừng bay một thời gian dài và đã chính thức bị Cục Hàng không Việt Nam rút giấy phép bay.

* Khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi đối với Học viên bộ đội tại TTDN và Công ty Cổ Phần Hàng Không Jetstar Pacific Airlines được trích lập theo hướng dẫn của TT 48/2019-BTC. Khoản công nợ của học viên bộ đội tại TTDN đã trên 3 năm, mức trích lập 100%. Khoản công nợ của Jetstar Pacific trên 3 năm mức trích lập 100%.

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	3,323,984,085	-	3,255,458,758	-
- Công cụ, dụng cụ	52,973,661	-	33,412,708	-
- Hàng hóa	2,087,876,782	-	1,977,911,235	-
- Thành phẩm				
Cộng giá gốc hàng tồn kho	5,464,834,528	-	5,266,782,701	-

08- Chi phí chờ phân bổ :	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn:	1,536,705,415	765,085,487
Chi phí bảo hiểm tài sản	115,670,176	
Chi phí thuê mặt bằng, thuê đất, thuê TS	678,292,165	247,210,912
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	356,971,075	199,308,381
Chi phí sửa chữa, đào tạo, tiền thưởng giới thiệu học viên, khác	385,771,999	318,566,194
b) Dài hạn:	5,561,508,858	7,114,808,585
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1,391,154,218	1,643,173,202
- Chi phí đào tạo chứng chỉ nghề lĩnh vực suất ăn	885,838,869	855,469,288
- Chi phí thuê MBKD	2,310,000,000	3,795,000,000
- Chi phí sửa chữa, khác	974,515,771	821,166,095
Cộng	7,098,214,273	7,879,894,072

09- Tài sản ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế GTGT còn được khấu trừ tại DN		1,049,991,026
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		94,945,199
Cộng	-	1,144,936,225

10a- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình quý III/2026:

Khoản mục	Nhà cửa,vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
a) Nguyên giá					
Số đầu kỳ	57,513,372,725	35,975,852,086	79,342,679,773	865,684,327	173,697,588,911
Mua trong kỳ		531,395,253			531,395,253
Thanh lý, nhượng bán		1,293,198,236			1,293,198,236
Số cuối kỳ	57,513,372,725	35,214,049,103	79,342,679,773	865,684,327	172,935,785,928
b) Khấu hao					
Số đầu kỳ	37,880,549,333	31,258,699,444	57,115,900,961	865,684,327	127,120,834,065
Khấu hao trong kỳ	634,237,214	418,820,122	1,060,450,848		2,113,508,184
Thanh lý, nhượng bán		1,293,198,236			1,293,198,236
Số cuối kỳ	38,514,786,547	30,384,321,330	58,176,351,809	865,684,327	127,941,144,014
c)Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	19,632,823,392	4,717,152,642	22,226,778,812	-	46,576,754,846
Tại ngày cuối kỳ	18,998,586,178	4,829,727,773	21,166,327,964	-	44,994,641,915

10a- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình 09 tháng năm 2026:

Khoản mục	Nhà cửa,vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
a) Nguyên giá					
Số đầu kỳ	57,505,330,132	35,098,460,817	79,352,749,625	865,684,327	172,822,224,901
Mua trong kỳ, XDCB	8,042,593	2,088,884,702	1,776,045,091		3,872,972,386
Thanh lý, nhượng bán		1,973,296,416	1,786,114,943		3,759,411,359
Số cuối kỳ	57,513,372,725	35,214,049,103	79,342,679,773	865,684,327	172,935,785,928
b) Khấu hao					
Số đầu kỳ	36,587,101,248	31,205,378,935	56,804,910,278	865,036,149	125,462,426,610
Khấu hao trong kỳ	1,927,685,299	1,152,238,811	3,157,556,474	648,178	6,238,128,762
Thanh lý, nhượng bán		1,973,296,416	1,786,114,943		3,759,411,359
Số cuối kỳ	38,514,786,547	30,384,321,330	58,176,351,809	865,684,327	127,941,144,014
c)Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	20,918,228,884	3,893,081,882	22,547,839,347	648,178	47,359,798,291
Tại ngày cuối kỳ	18,998,586,178	4,829,727,773	21,166,327,964	-	44,994,641,915

TSCĐ hữu hình đang hiện hữu tại thời điểm cuối kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên:

Tên tài sản	Tại ngày 30/09/2026			Tại ngày 01/01/2026		
	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Nhà suất ăn CXR mở rộng	19,837,491,818	8,676,538,590	11,160,953,228	19,837,491,818	7,932,475,038	11,905,016,780

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

17,898,628,879

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/09/2026:

67,607,634,073

10b- Tăng giảm tài sản vô hình quý III/2026

		Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Cộng
a) Nguyên giá				
Số đầu kỳ		473,227,100	749,856,000	1,223,083,100
Tăng trong kỳ				-
Thanh lý, nhượng bán				-
Số cuối kỳ		473,227,100	749,856,000	1,223,083,100
b)Khấu hao				
Số đầu kỳ		-	468,402,620	468,402,620
Khấu hao trong kỳ		-	16,416,669	16,416,669
Thanh lý, nhượng bán				-
Số cuối kỳ		-	484,819,289	484,819,289
c) Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	-	473,227,100	281,453,380	754,680,480
Tại ngày cuối kỳ	-	473,227,100	265,036,711	738,263,811

10b- Tăng giảm tài sản vô hình 09 tháng 2026:

		Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Cộng
a) Nguyên giá				
Số đầu kỳ		473,227,100	749,856,000	1,223,083,100
Tăng trong kỳ				-
Thanh lý, nhượng bán				-
Số cuối kỳ		473,227,100	749,856,000	1,223,083,100
b) Khấu hao				
Số đầu kỳ		-	435,569,282	435,569,282
Khấu hao trong kỳ		-	49,250,007	49,250,007
Thanh lý, nhượng bán				-
Số cuối kỳ		-	484,819,289	484,819,289
c) Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	-	473,227,100	314,286,718	787,513,818
Tại ngày cuối kỳ	-	473,227,100	265,036,711	738,263,811

TSCĐ vô hình hình đang hiện hữu tại thời điểm cuối kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên:

Tên tài sản	Tại ngày 30/09/2026			Tại ngày 01/01/2026		
	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Phần mềm CT kế toán 2013	151,000,000	151,000,000	-	151,000,000	151,000,000	-
Phần mềm quản trị nhân sự FAST	491,000,000	225,963,289	265,036,711	491,000,000	176,713,282	314,286,718

*** Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/09/2026:**

409,856,000

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Đầu kỳ	Chi phí phát sinh trong kỳ	K/c vào TSCĐ, CCDC trong năm	K/c giảm khác	Cuối kỳ
1. Mua sắm TSCĐ	2,077,909,091	1,125,127,874	2,138,222,151		1,064,814,814
2. Xây dựng CB dở dang	175,096,207	304,018,138	479,114,345		-
Cộng	2,253,005,298	1,429,146,012	2,617,336,496	-	1,064,814,814

12- Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn (chiếm 10% trở lên/tổng phải trả)	5,497,865,787	5,497,865,787	17,724,341,207	17,724,341,207
- Cảng HKQT Đà Nẵng-CN TCT Cảng HK Việt Nam-CTCP	441,157,024	441,157,024	845,130,882	845,130,882
- Hộ kinh doanh Lê Ngọc Thịnh	1,033,602,443	1,033,602,443	841,084,841	841,084,841
- Tâm An Thịnh Phát	664,705,906	664,705,906	736,372,640	736,372,640
- Công ty CP Thương Mại Và Dịch Vụ Cuộc Sống Việt - Chi nhánh Đà Nẵng	2,507,739,696	2,507,739,696	1,683,026,424	1,683,026,424
- Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Miền Bắc			11,179,980,000	11,179,980,000
- Công Ty TNHH Xây Dựng Hoà Thuận Phát			1,395,826,447	1,395,826,447
- Công Ty TNHH TM XNK Thành Việt	850,660,718	850,660,718	1,042,919,973	1,042,919,973
b) Phải trả cho các bên liên quan	208,532,144	208,532,144	67,139,052	67,139,052
- Công ty CP Suất ăn hàng không Nội Bài	131,924,144	131,924,144	67,139,052	67,139,052
- Công ty CP xuất nhập khẩu Hàng không	76,608,000	76,608,000	-	-
c) Phải trả người bán ngắn hạn khác	7,933,574,701	7,933,574,701	8,881,158,012	8,881,158,012
Cộng	13,639,972,632	13,639,972,632	26,672,638,271	26,672,638,271

13- Người mua trả tiền trước	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Thu tiền của các học viên tại TTDN Đà Nẵng nhưng chưa đào tạo	5,841,150,000	5,841,150,000	2,392,500,000	2,392,500,000
- Thu tiền của các học viên tại TTDN Huế nhưng chưa đào tạo	726,804,000	726,804,000	457,533,000	457,533,000
- JSC Red Wings	1,050,701,326	1,050,701,326		
- Belavia - Belarusian Airlines	714,270,608	714,270,608		
- Các khách hàng khác	69,000	69,000	21,359,986	21,359,986
Cộng	8,332,994,934	8,332,994,934	2,871,392,986	2,871,392,986

14a- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước quý III/2026	Đầu kỳ		Quý II/2026		Cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
-Tiền thuê đất, thuế đất						-
- Thuế giá trị gia tăng		1,404,779,812	2,827,318,815	2,720,534,405		1,511,564,222
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		565,461,186	1,125,829,570	600,000,000	-	1,091,290,756
- Thuế thu nhập cá nhân		71,628,698	114,741,096	73,071,017		113,298,777
Cộng	-	2,041,869,696	4,067,889,481	3,393,605,422	-	2,716,153,755

14b- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước 09 tháng/2026	Đầu kỳ		9 tháng/2026		Cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
- Thuế đất	94,945,199		274,694,656	179,749,457	-	
- Thuế giá trị gia tăng		503,410,741	10,465,956,028	9,457,802,547		1,511,564,222
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		540,690,652	2,335,824,641	1,785,224,616	-	1,091,290,677
- Thuế thu nhập cá nhân		322,303,349	1,025,151,288	1,234,155,860		113,298,777
Cộng	94,945,199	1,366,404,742	14,101,626,613	12,656,932,480	-	2,716,153,676

15- Phải trả người lao động	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền lương phải trả cho CBCNV	26,244,248,923	15,462,805,809
Cộng	26,244,248,923	20,895,113,161

16- Chi phí phải trả ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Lãi vay dự chi	59,958,832	9,691,064
- Chiết khấu thanh toán VNA		
- Trích trước chi phí nhượng quyền suất ăn tháng 12/2025		136,730,000
- Trích trước chiết khấu sản lượng Starlux 6 tháng 2026		
- Trích trước chi phí đồng phục CBCNV	1,544,937,196	
- Trích chiết khấu thanh toán VNA năm 2026	480,000,000	
- Trích trước CP phúc lợi CBCNV		
- Chi phí khác	870,280,478	35,402,521
Cộng	2,955,176,506	181,823,585

17. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Doanh thu chờ phân bổ		
+ Đào tạo lái xe ô tô, mô tô tại TTDN Đà Nẵng	2,711,638,042	1,464,662,338
+ Đào tạo lái xe ô tô, mô tô tại TTDN Huế	434,594,191	1,267,638,633
Cộng	3,146,232,233	2,732,300,971

18-Phải trả ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Đoàn phí công đoàn	139,567,840	368,336,046
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10,662,860,000	10,713,770,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,719,873,833	3,200,072,460
Phải trả tiền trách nhiệm lái xe Taxi	206,243,945	208,317,582
Lợi nhuận phải trả cho các bên đầu tư	1,596,309,516	1,975,689,671
CP hoa hồng giới thiệu học viên TT Huế		110,826,912
Phải trả khác	917,320,372	905,238,295
b) Phải trả khác cho các bên liên quan		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10,000,000,000	10,000,000,000
Tổng công ty hàng không Việt Nam - CTCP	10,000,000,000	10,000,000,000
- Lợi nhuận phải trả cho các bên đầu tư	-	319,715,302
Ông Nguyễn Thanh Đông	-	237,261,701
Ông Phạm Văn Hà	-	82,453,601
Cộng	13,522,301,673	14,282,178,506

(*) Nghị quyết Hội đồng quản trị số 17/NQ-HĐQT-DVĐN ngày 19/8/2026 phê duyệt chi trả lợi nhuận năm 2025 cho các bên góp vốn liên doanh tại 02 trung tâm Giáo dục nghề nghiệp: Trung tâm GDNH Huế: 143.906.958 VND, Trung tâm GDNH Đà Nẵng: 456.401.165 VND. Trong đó, số duyệt chi trả lợi nhuận năm 2025 của các bên liên quan là:

- Ông Nguyễn Thanh Đông: 69.735.472 VND
- Ông Phạm Văn Hà: 62.497.238 VND

19- Phải trả dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh		
_ Tại Trung tâm đào tạo lái xe Đà Nẵng	1,640,000,000	1,640,000,000
_ Tại Trung tâm đào tạo lái xe Huế	2,000,000,000	2,000,000,000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	130,625,000	
b) Phải trả khác cho các bên liên quan		
- Vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh	580,000,000	580,000,000
Ông Nguyễn Thanh Đông	460,000,000	460,000,000
Ông Phạm Văn Hà	120,000,000	120,000,000
Cộng	3,770,625,000	3,640,000,000

20- Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a-Vay ngắn hạn:						
- Vay ngân hàng TMCP Công thương VN-CN Đà Nẵng	-	-				
Cộng	-	-	-	-	-	-
b-Vay trung hạn đến hạn trả:						
- Vay ngân hàng TMCP Công thương VN-CN Đà Nẵng	1,282,000,000	1,282,000,000	1,533,500,000	1,098,486,135	846,986,135	846,986,135
- Vay NH TMCP Ngoại thương VN-CN Đà Nẵng	317,250,000	317,250,000	211,500,000	317,250,000	423,000,000	423,000,000
Cộng	1,599,250,000	1,599,250,000	1,745,000,000	1,415,736,135	1,269,986,135	1,269,986,135
Cộng vay ngắn hạn	1,599,250,000	1,599,250,000	1,745,000,000	1,415,736,135	1,269,986,135	1,269,986,135
c-Vay dài hạn:						
- Vay NH TMCP Ngoại thương VN-	951,750,000	951,750,000		211,500,000	1,163,250,000	1,163,250,000
- Vay ngân hàng TMCP Công thương VN-CN Đà Nẵng	8,004,000,000	8,004,000,000	10,000,000,000	2,234,250,000	238,250,000	238,250,000
Cộng	8,955,750,000	8,955,750,000	10,000,000,000	2,445,750,000	1,401,500,000	1,401,500,000
Tổng cộng	10,555,000,000	10,555,000,000	11,745,000,000	3,861,486,135	2,671,486,135	2,671,486,135

21- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu kỳ	Tăng do trích lập từ LN	Tăng khác	Chi quỹ trong kỳ	Giảm khác	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng, phúc lợi tại 2 Trung tâm dạy nghề	122,955,352			101,373,670	-	21,581,682
Cộng	122,955,352		-	101,373,670	-	21,581,682

22- Vốn chủ sở hữu :

a)- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/ 2025	42,676,830,000	-	803,208,113	-	(9,073,764,653)	34,406,273,460
Lai hoạt động SXKD năm 2025		-	-	-	8,648,234,000	8,648,234,000
Trích quỹ khen thưởng cho TTTT					122,955,352	122,955,352
Phân chia LN cho các cổ đông tại TTDN Huế, TTDN					1,112,101,102	1,112,101,102
Tại ngày 01/01/2026	42,676,830,000	-	803,208,113	-	(1,660,587,107)	41,819,451,006
Lợi nhuận trong kỳ này		-	-	-	10,502,526,078	10,502,526,078
- Tạm chia lợi nhuận cho các bên từ HĐ HTKD tại 2					1,596,309,516	1,596,309,516
-Trích quỹ KT,PL từ LN tại TTDN Huế						-
Số dư cuối kỳ này	42,676,830,000	-	803,208,113	-	7,245,629,455	50,725,667,568

b)- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:	Tỷ lệ sở hữu	Cuối kỳ	Tỷ lệ sở hữu	Đầu kỳ
b.1- Cổ đông trong nước	100.00%	43,676,830,000	100.00%	43,676,830,000
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam-CTCP	35.29%	15,412,650,000	35.29%	15,412,650,000
- Ông Nguyễn Thanh Đông	10.78%	4,707,500,000	10.78%	4,707,500,000
- Các cổ đông khác	53.93%	23,556,680,000	53.93%	23,556,680,000
Cộng	100.00%	43,676,830,000	100.00%	43,676,830,000

c)- Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	4,267,683	4,267,683
+ Cổ phiếu thường	4,267,683	4,267,683
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4,267,683	4,267,683
+ Cổ phiếu thường	4,267,683	4,267,683
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

10,000 đồng

23- Lợi nhuận chưa phân phối :	Quý III/2026	Lũy kế 9 tháng/2026	Quý III/2025	Lũy kế 9 tháng/2025
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	2,836,509,193	(1,660,587,107)	(4,784,274,651)	(9,073,764,653)
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	5,077,769,216	10,502,526,078	1,978,005,495	7,073,608,653
Các khoản tăng lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	668,648,823	1,596,309,385	202,865,295	1,008,978,451
- Tạm phân chia LN hợp đồng HTKD (TTDN)	463,281,768	1,093,277,416	190,797,854	901,067,412
- Tạm phân chia LN hợp đồng HTKD (TT Huế)	205,367,055	503,031,969	12,067,441	107,911,039
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	7,245,629,586	7,245,629,586	(3,009,134,451)	(3,009,134,451)

24. Cổ tức:

- Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 07/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/04/2017 đã quyết nghị việc chi trả cổ tức bằng tiền mặt đợt 3/2016 với

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Chỉ tiêu	Quý III/2026	Lũy kế 9 tháng/2026	Quý III/2025	Lũy kế 9 tháng/2025
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dv	91,208,747,884	220,943,798,455	67,852,016,439	171,223,258,813
- Doanh thu bán hàng hóa	12,561,067,433	32,153,891,237	10,320,419,762	24,347,342,630
- Doanh thu cung cấp dịch vụ đào tạo	9,396,995,658	25,709,869,815	9,184,513,628	28,129,992,456
- Doanh thu cung cấp dịch vụ suất ăn và dịch vụ khác	69,250,684,793	163,080,037,403	48,347,083,049	118,745,923,727

26- Các khoản giảm trừ doanh thu	382,788,000	927,238,398	765,500,293	2,286,813,768
- Chiết khấu thương mại		26,129,398	388,114,293	1,116,219,495
- Giảm giá hàng bán	7,770,000	23,330,000		
- Hàng bán bị trả lại	375,018,000	877,779,000	377,386,000	1,170,594,273

27- DThu thuần bán hàng và cung cấp dv	90,825,959,884	220,016,560,057	67,086,516,146	168,936,445,045
- Doanh thu thuần bán hàng hóa, TP	12,561,067,433	32,153,891,237	10,320,419,762	24,347,342,630
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	68,867,896,793	187,862,668,820	56,766,096,384	144,589,102,415

28- Giá vốn hàng bán	Quý III/2026	Lũy kế 9 tháng/2026	Quý III/2025	Lũy kế 9 tháng/2025
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	8,794,598,596	23,468,642,224	5,297,871,859	14,794,779,374
- Giá vốn của dịch vụ đào tạo	4,850,607,830	14,086,296,408	112,584,716	137,584,309
- Giá vốn của dịch vụ suất ăn và các dịch vụ khác	59,382,859,593	140,224,212,190	51,465,665,240	125,071,150,516
Cộng	73,028,066,019	177,779,150,822	56,876,121,815	140,003,514,199

29- Doanh thu hoạt động tài chính	Quý III/2026	Lũy kế 9 tháng/2026	Quý III/2025	Lũy kế 9 tháng/2025
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	107,022,633	510,119,310	5,838,230	118,663,478
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		35,040,332	60,517,863	60,517,863
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		35,290,660		80,094,300
Cộng	107,022,633	580,450,302	66,356,093	259,275,641

30- Chi phí tài chính	Quý III/2026	Lũy kế 9 tháng/2026	Quý III/2025	Lũy kế 9 tháng/2025
- Lãi tiền vay	225,963,949	693,911,963	59,094,073	185,777,348
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	89,520,657	109,847,166		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-		-
- Chiết khấu thanh toán	120,000,000	360,000,000	75,000,000	262,500,000
Cộng	435,484,606	1,163,759,129	134,094,073	448,277,348

31- Thu nhập khác	Quý III/2026	Lũy kế 9 tháng/2026	Quý III/2025	Lũy kế 9 tháng/2025
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		123,514,814		
Nhập kho hàng tận dụng	22,440,750	74,006,289	29,061,011	84,638,895
Cho thuê cơ sở vật chất, phương tiện, thiết bị kiểm tra				
Thu nhập khác	191,856,196	209,020,072	2,000,000	4,585,798
Cộng	214,296,946	406,541,175	31,061,011	89,224,693

32- Chi phí khác	Quý III/2026	Lũy kế 9 tháng/2026	Quý III/2025	Lũy kế 9 tháng/2025
Chi thưởng tận dụng	6,811,000	23,321,000	11,624,000	31,773,000
Xuất hủy hàng	258,908	2,024,205	2,052,927	6,147,415
Thù lao ban kiểm soát	36,288,000	93,312,000	11,400,000	34,200,000
Chi phí khác	202,693,649	835,600,593	230,120,560	492,397,132
Cộng	246,051,557	954,257,798	255,197,487	564,517,547

33- Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ	Quý III/2026	Lũy kế 9 tháng/2026	Quý III/2025	Lũy kế 9 tháng/2025
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6,203,598,786	12,838,350,798	2,057,474,795	7,396,167,632
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	238,981,649	970,501,849	241,520,560	831,134,911
- Điều chỉnh tăng : Chi phí điều chỉnh khi tính thuế	238,981,649	1,024,110,964	241,520,560	800,096,901
- Điều chỉnh tăng : Lãi CLTG cuối kỳ tiền và các khoản phải thu kỳ trước				123,272,310
- Điều chỉnh giảm : Lãi CLTG cuối kỳ tiền và các khoản phải thu trong kỳ		(34,380,660)		(92,234,300)
- Điều chỉnh giảm : Lỗ CLTG cuối kỳ tiền và các khoản phải thu kỳ trước		(19,228,455)		
Tổng thu nhập chịu thuế	6,442,580,435	13,808,852,647	2,298,995,355	8,227,302,543
- Thu nhập chịu thuế của TT đào tạo Đà Nẵng	1,276,684,330	3,216,193,895	655,874,952	2,707,998,299
- Thu nhập chịu thuế của TT đào tạo Thừa Thiên Huế	576,873,248	1,605,341,791	68,124,656	371,125,841
Tổng thu nhập chịu thuế của cả hai Trung tâm	1,853,557,578	4,821,535,687	723,999,608	3,079,124,140
+ Hoạt động đào tạo được hưởng ưu đãi thuế tại ĐN(*)	1,238,755,299	2,971,006,549	624,334,130	2,657,644,468
+ Hoạt động đào tạo được hưởng ưu đãi thuế tại Huế(*)	388,109,863	1,288,451,545	28,972,080	275,014,011
+ Hoạt động khác	226,692,416	562,077,593	70,693,398	146,465,661
- Thu nhập chịu thuế của Công ty	4,589,022,857	8,987,316,960	1,574,995,747	5,148,178,403
+ Hoạt động kinh doanh chính	4,962,342,453	9,787,750,856	1,724,309,925	5,688,378,557
+ Hoạt động khác	(373,319,596)	(800,433,893)	(149,314,178)	(540,200,154)
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	1,125,829,570	2,335,824,720	79,469,300	322,558,980
- Thuế thu nhập doanh nghiệp của TT đào tạo	208,024,999	538,361,328	79,469,300	322,558,980
+ TT đào tạo lái xe ĐN	123,875,530	297,100,655	65,330,620	293,265,847
+ TT đào tạo lái xe Huế	38,810,986	128,845,154	-	
+ Hoạt động khác	45,338,482	112,415,519	14,138,680	29,293,132
- Thuế thu nhập DN của Công ty	917,804,570	1,797,463,392	0	0
+ Hoạt động kinh doanh chính	992,468,490	1,957,550,170	0	0
+ Hoạt động khác	(74,663,919)	(160,086,779)	0	0
Lợi nhuận sau thuế TNDN	5,077,769,216	10,502,526,078	1,978,005,495	7,073,608,652

34- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý III/2026	Lũy kế 9 tháng/2026	Quý III/2025	Lũy kế 9 tháng/2025
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	5,077,769,216	10,502,526,078	1,978,005,495	7,073,608,653
Các khoản tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	(668,648,823)	(1,596,309,385)	(202,865,295)	(1,008,978,451)
- Các khoản điều chỉnh tăng		-		-
- Các khoản điều chỉnh giảm	668,648,823	1,596,309,385	202,865,295	1,008,978,451
+ Lợi nhuận phân chia theo hợp đồng hợp	668,648,823	1,596,309,385	202,865,295	1,008,978,451
+ Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thù lao	-	-	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4,409,120,393	8,906,216,693	1,775,140,200	6,064,630,202
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4,267,683	4,267,683	4,267,683	4,267,683
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,033	2,087	416	1,421

35- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý III/2026	Lũy kế 9 tháng/2026	Quý III/2025	Lũy kế 9 tháng/2025
- Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa	32,746,012,971	81,513,304,601	24,864,694,687	60,381,586,674
- Chi phí nhân công	31,562,548,980	74,553,165,899	20,345,943,452	50,390,742,759
- Chi phí vật liệu SX	394,173,849	958,823,602	301,798,311	654,063,318
- Chi phí dụng cụ SX	2,635,028,209	5,717,308,703	1,981,647,066	4,628,934,223
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,142,087,535	6,326,481,143	1,548,805,170	4,686,849,077
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,056,683,487	19,366,359,649	6,433,881,931	20,177,810,182
- Chi phí khác bằng tiền	7,864,742,894	17,764,298,940	9,260,396,449	13,924,549,971
Cộng	84,401,277,925	206,199,742,537	64,737,167,066	154,844,536,204

36- Báo cáo bộ phận

Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc là các chi nhánh, các đơn vị liên kết (hai Trung tâm đào tạo nghề) hoạt động trên các địa bàn khác nhau là Tỉnh Thừa Thiên Huế, Tỉnh Khánh Hòa và thành phố Đà Nẵng, mỗi đơn vị chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các đơn vị khác. Vì vậy, Công ty trình bày báo cáo các đơn vị theo khu vực địa lý mà Công ty hoạt động cụ thể như sau:

Quý III/2026	Thành phố Đà Nẵng		Tỉnh Khánh Hòa (Chi nhánh Nha Trang)	Tỉnh Thừa Thiên Huế	
	Văn phòng Công ty	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Đà Nẵng		Chi nhánh Phú Bài	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Huế
Doanh thu	56,029,703,859	6,049,622,857	22,760,623,387	3,021,424,980	3,347,372,801
Các khoản giảm trừ DT	-	166,620,000			216,168,000
Giá vốn	45,736,422,694	3,409,161,626	19,207,727,340	3,233,308,155	1,441,446,204
Tài sản cố định	13,728,033,093	2,930,669,078	23,732,323,001	2,671,554,360	1,932,062,382
- Nguyên giá	47,344,436,589	13,356,937,966	83,815,076,003	9,116,996,707	19,302,338,663
- Hao mòn	33,616,403,496	10,426,268,888	60,082,753,002	6,445,442,347	17,370,276,281

09 tháng 2026	Thành phố Đà Nẵng		Tỉnh Khánh Hòa (Chi nhánh Nha Trang)	Tỉnh Thừa Thiên Huế	
	Văn phòng Công ty	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Đà Nẵng		Chi nhánh Phú Bài	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Huế
Doanh thu	135,776,551,102	15,608,324,298	50,978,001,912	8,479,375,624	10,101,545,519
Các khoản giảm trừ DT	26,129,398	477,965,000			423,144,000
Giá vốn	108,596,778,512	9,016,776,771	46,369,337,658	8,726,738,244	5,069,519,637
Tài sản cố định	13,728,033,093	2,930,669,078	23,732,323,001	2,671,554,360	1,932,062,382
- Nguyên giá	47,344,436,589	13,356,937,966	83,815,076,003	9,116,996,707	19,302,338,663
- Hao mòn	33,616,403,496	10,426,268,888	60,082,753,002	6,445,442,347	17,370,276,281

Quý III/2025	Thành phố Đà Nẵng		Tỉnh Khánh Hòa (Chi nhánh Nha Trang)	Tỉnh Thừa Thiên Huế	
	Văn phòng Công ty	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Đà Nẵng		Chi nhánh Phú Bài	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Huế
Doanh thu	36,866,510,359	4,111,855,500	19,175,457,817	2,625,534,635	5,072,658,128
Các khoản giảm trừ DT	388,114,293	51,390,000			325,996,000
Giá vốn	30,947,659,978	2,627,546,434	16,349,499,981	3,154,449,490	3,796,965,932
Tài sản cố định	5,964,804,386	1,648,384,089	18,431,433,377	2,982,488,688	1,650,500,127
- Nguyên giá	38,728,233,714	13,370,077,966	77,781,050,507	9,116,996,707	20,026,738,663
- Hao mòn	32,763,429,328	11,721,693,877	59,349,617,130	6,134,508,019	18,376,238,536

09 tháng 2025	Thành phố Đà Nẵng		Tỉnh Khánh Hòa (Chi nhánh Nha Trang)	Tỉnh Thừa Thiên Huế	
	Văn phòng Công ty	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Đà Nẵng		Chi nhánh Phú Bài	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Huế
Doanh thu	92,701,048,260	13,043,764,213	42,782,020,971	7,610,197,126	15,086,228,243
Các khoản giảm trừ DT	1,069,023,768	183,150,000			1,034,640,000
Giá vốn	75,482,513,880	7,791,890,693	37,901,367,749	7,779,012,560	11,048,729,317
Tài sản cố định	5,964,804,386	1,648,384,089	18,431,433,377	2,982,488,688	1,650,500,127
- Nguyên giá	38,728,233,714	13,370,077,966	77,781,050,507	9,116,996,707	20,026,738,663
- Hao mòn	32,763,429,328	11,721,693,877	59,349,617,130	6,134,508,019	18,376,238,536

* Văn phòng Công ty bao gồm các đơn vị hạch toán tập trung hoạt động tại địa bàn thành phố Đà Nẵng:

- Xí nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn máy bay
- Xí nghiệp thương mại và dịch vụ

37- Các bên có liên quan

a- Giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

	Nội dung nghiệp vụ	Quý III/2026	Lũy kế 9 tháng/2026	Quý III/2025	Lũy kế 9 tháng/2025
Tổng công ty Hàng không Việt Nam-CTCP	Bán hàng	27,290,216,261	73,351,317,205	24,061,834,854	61,766,906,512
	Cổ tức được hưởng				-
Công Ty Cổ phần Suất ăn hàng không Nội Bài	Bán hàng	39,362,037	94,707,408	58,560,185	116,420,370
Công Ty Cổ phần Suất ăn hàng không Nội Bài	Mua hàng	90,297,223	223,989,022	52,700,000	76,359,549
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	Bán hàng	210,935,185	586,513,889	231,203,703	1,518,997,036
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	Mua hàng	252,651,444	280,077,195	197,280,640	197,280,640
Công ty TNHH MTV suất ăn hàng không Việt Nam	Bán hàng	27,429,630	79,119,444	35,350,000	94,253,703
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay Tại Thành phố Đà Nẵng	Bán hàng	39,967,953	115,704,226	39,770,633	115,677,010
Công ty CP dịch vụ Hàng không sân bay Việt Nam	Bán hàng	380,628,500	962,486,800		
Công ty CP xuất nhập khẩu Hàng không	Mua hàng	165,000,000	653,300,000	221,640,000	436,960,000

* Doanh thu giao dịch với Tổng công ty Hàng không Việt Nam gồm doanh thu cung ứng suất ăn, vận chuyển suất ăn cho các chuyến bay nội địa và quốc tế đi và đến tại các sân bay Đà Nẵng, Phú Bài, Cam Ranh, vận chuyển tổ lái, tiếp viên tại mặt đất.

b. Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát:

Họ và tên	Chức danh	Kỳ này	Kỳ trước
Ông Đào Mạnh Kiên	Chủ tịch HĐQT	38,880,000	16,200,000
Ông Trần Thanh Nghĩa	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	23,328,000	9,000,000
Ông Trần Thanh Hải	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	23,328,000	9,000,000
Ông Nguyễn Thanh Đông	Thành viên HĐQT	23,328,000	9,000,000
Bà Nguyễn Thị Thùy Linh	Thành viên HĐQT	23,328,000	9,000,000
Ông Nguyễn Dũng	Thành viên BKS	14,580,000	6,480,000
Ông Lê Giang Nam	Thành viên BKS	14,580,000	6,480,000

c. Tiền lương, thưởng và các khoản thu nhập khác của ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức danh	Kỳ này	Kỳ trước
Ông Trần Thanh Nghĩa	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	1,255,738,526	879,798,154
Ông Trần Thanh Hải	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	793,202,287	557,309,286
Ông Nguyễn Thanh Đông	Thành viên HĐQT		45,103,000
Bà Nguyễn Thị Thùy Linh	Thành viên HĐQT		79,969,899
Ông Phạm Văn Hà	Phó Tổng Giám đốc	791,202,287	557,309,286
Bà Nguyễn Thị Minh Huyền	Kế toán trưởng	758,921,902	525,439,672
Ông Đinh Hồng Sơn	Trưởng BKS đến 30/6/2026	77,760,000	77,400,000
Bà Ngô Minh Hằng	Trưởng BKS từ ngày 01/07/2026	7,776,000	
Ông Nguyễn Dũng	Thành viên BKS	223,526,122	167,067,742
Ông Lê Giang Nam	Thành viên BKS	359,059,663	249,647,479

d- Số dư với các bên có liên quan	30/09/2026	01/01/2026
Nợ phải thu	8,587,664,503	10,326,162,273
- Công ty Cổ Phần Hàng Không Pacific Airlines	498,741,264	516,281,264
- Công ty TNHH MTV suất ăn Hàng không Việt Nam (VACS)	69,188,000	10,507,000
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay Tại Thành phố Đà Nẵng (VAECO)	2,079,459	
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam-CTCP	7,884,856,280	9,677,315,289
- Cty CP dịch vụ Hàng không sân bay Việt Nam	132,799,500	122,058,720
Nợ phải trả	208,532,144	67,139,052
- Cty CP xuất nhập khẩu Hàng không	76,608,000	-
- Công Ty Cổ phần Suất ăn hàng không Nội Bài	131,924,144	67,139,052

* Nợ phải thu Tổng công ty Hàng không Việt Nam cho các khoản cung ứng dịch vụ nói trên, việc thu hồi các khoản nợ phải thu với Tổng công ty thường được hoàn tất vào các kỳ kế toán kế tiếp.

38- Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

* Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

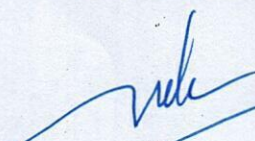
Đà Nẵng ngày 20 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY







PHẠM THỊ THƯƠNG

Nguyễn Thị Minh Huyền

Trần Thanh Nghĩa